UBND HUYỆN KÔNG CHRO
**PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Số: 12 /TB-TNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---

*Kông chro, ngày 03 tháng 05 năm 2017*

# THÔNG BÁO

**Về việc công bố công khai xét duyệt quyết toán thu - chi ngân sách năm 2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường**

Thực hiện theo thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/03/2005 của Bộ Tài chính về việc thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ kết quả kiểm tra quyết toán thu chi ngân sách năm 2016 của phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Không Chro đối với Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo công khai xét duyệt quyết toán thu chi ngân sách năm 2016 (Có số liệu chi tiết kèm theo).

Hình thức công khai: Niêm yết trên bảng tin của đơn vị.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo cho các bộ phận chuyên môn và toàn thể cán bộ công nhân viên được biết./.

***Nơi nhận:***
- Như trên
- Lưu VT

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
H. KÔNG CHRO - T. GIA LAI

**Phan Thanh Hải**

Mã chương : 626
ĐƠN VỊ: PHÒNG TÀI NGUYÊN & MT H. KÔNG CHRO
Mã ĐVQHNS: 1011516
Mã cấp NS: 3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO
# CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN
# NGUUỒN KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ NĂM 2016

*ĐVT: đồng*

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|---|---|---|---|---|---|
| | Mã nguồn NS | Mã ngành KT | Mã nội dung kinh tế | | |
| **TỔNG CỘNG** | | | | **597.140.000** | **597.140.000** |
| **Kinh phí giao tự chủ (9523)** | | | | **597.140.000** | **597.140.000** |
| **9523-13-466** | **13** | **466** | | **580.700.000** | **580.700.000** |
| Lương ngạch bậc | 13 | 466 | 6001 | 279.608.376 | 279.608.376 |
| Phụ cấp chức vụ | 13 | 466 | 6101 | 7.140.000 | 7.140.000 |
| Phụ cấp khu vực | 13 | 466 | 6102 | 34.272.000 | 34.272.000 |
| Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể chính trị - XH | 13 | 466 | 6123 | 4.284.000 | 4.284.000 |
| Phụ cấp công vụ | 13 | 466 | 6124 | 75.797.100 | 75.797.100 |
| Tiền nước uống | 13 | 466 | 6257 | 3.105.000 | 3.105.000 |
| Phúc lợi tập thể khác | 13 | 466 | 6299 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Bảo hiểm xã hội | 13 | 466 | 6301 | 54.672.307 | 54.672.307 |
| Bảo hiểm y tế | 13 | 466 | 6302 | 9.095.652 | 9.095.652 |
| Kinh phí công đoàn | 13 | 466 | 6303 | 6.063.768 | 6.063.768 |
| Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương NB,CV | 13 | 466 | 6404 | 26.000.000 | 26.000.000 |
| Thanh toán tiền điện | 13 | 466 | 6501 | 1.891.405 | 1.891.405 |
| Thanh toán tiền nhiên liệu | 13 | 466 | 6503 | 625.992 | 625.992 |
| Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường | 13 | 466 | 6504 | 600.000 | 600.000 |
| Văn phòng phẩm | 13 | 466 | 6551 | 7.815.000 | 7.815.000 |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 13 | 466 | 6552 | 1.510.000 | 1.510.000 |
| Cước phí điện thoại trong nước | 13 | 466 | 6601 | 621.400 | 621.400 |
| Cước phí bưu chính | 13 | 466 | 6603 | 300.000 | 300.000 |
| Thuê bao đường điện thoại | 13 | 466 | 6615 | 330.000 | 330.000 |
| Tiền vé máy bay, tàu xe | 13 | 466 | 6701 | 3.700.000 | 3.700.000 |
| Phụ cấp công tác phí | 13 | 466 | 6702 | 3.150.000 | 3.150.000 |
| Tiền thuê phòng ngủ | 13 | 466 | 6703 | 4.100.000 | 4.100.000 |
| Thuê lao động trong nước | 13 | 466 | 6757 | 5.568.000 | 5.568.000 |
| Thuê đào tạo lại cán bộ | 13 | 466 | 6758 | 3.300.000 | 3.300.000 |
| Sửa chữa thiết bị tin học | 13 | 466 | 6912 | 6.150.000 | 6.150.000 |
| Sửa chữa máy photocopy | 13 | 466 | 6913 | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Bảo trì, hoàn thiện phần mềm VT | 13 | 466 | 6917 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Chi mua hàng hoá, vật tư chuyên môn | 13 | 466 | 7001 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Chi hỗ trợ khác | 13 | 466 | 7758 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Chi tiếp khách | 13 | 466 | 7761 | 18.500.000 | 18.500.000 |
| Chi các khoản khác | 13 | 466 | 7799 | 5.800.000 | 5.800.000 |
| **9523-14-466** | **14** | **466** | | **16.440.000** | **16.440.000** |
| Lương ngạch bậc | 14 | 466 | 6001 | 16.440.000 | 16.440.000 |
| | | | | | |

*Ngày 03 tháng 05 năm 2017*

**Kế toán**

Phạm Đức Diện

**Thủ trưởng đơn vị**

Phan Thanh Hải

*Đơn vị tính: Đồng*

| TT | Nội dung (khoản mục) chi | Năm trước chuyển sang | Dự toán giao trong năm | | | | Trừ tiết kiệm để tạo nguồn cải cách tiền lương | Được sử dụng trong năm | Đã rút tại Kho bạc Nhà nước | Còn lại | | | Đã chi đề nghị quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | Giao đầu năm | Điều chỉnh (tăng +; giảm -) | Bổ sung trong năm | | | | | Hủy dự toán | Chuyển năm sau | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 1 + 2 - 6 | 8 | 9 = 7 - 8 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **I** | **Chương 626 Loại 280 Khoản 282** | | **150.000.000** | **150.000.000** | | | | **150.000.000** | **149.146.000** | **854.000** | **854.000** | | **149.146.000** | **854.000** |
| 1 | Kinh phí Sự nghiệp môi trường | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | 150.000.000 | 149.146.000 | 854.000 | 854.000 | | 149.146.000 | 854.000 |
| **II** | **Chương 626 Loại 460 Khoản 466** | **1.695.000.000** | **1.245.800.000** | **1.211.600.000** | | **34.200.000** | | **2.940.800.000** | **1.015.576.492** | **1.925.223.508** | **17.260.508** | **1.907.963.000** | **1.015.576.492** | **1.015.576.492** |
| 1 | Kinh phí mua sắm | | 9.000.000 | 9.000.000 | | | | 9.000.000 | 9.000.000 | | | | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 2 | Kinh phí hoạt động công tác Đảng | | 2.600.000 | 2.600.000 | | | | 2.600.000 | 2.600.000 | | | | 2.600.000 | 2.600.000 |
| 3 | Kinh phí xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001-2008 | | 33.000.000 | | | 33.000.000 | | 33.000.000 | 33.000.000 | | | | 33.000.000 | 33.000.000 |
| 4 | Kinh phí hỗ trợ tết nghuyên đán | | 1.200.000 | | | 1.200.000 | | 1.200.000 | 1.200.000 | | | | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 5 | Đo đạc, đăng ký thống kê lập HSĐC, cấp giấy CNQSDĐ, QSH Nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khu đo bổ sung xã An Trung | 715.000.000 | | | | | | 715.000.000 | 714.924.000 | 76.000 | 76.000 | | 714.924.000 | 714.924.000 |
| 6 | Đo đạc, đăng ký thống kê lập HSĐC, cấp giấy CNQSDĐ, QSH Nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khu đo bổ sung 12 xã và thị trấn Kông Chro | 742.823.000 | | | | | | 742.823.000 | | 742.823.000 | | 742.823.000 | | |
| 7 | Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Kông Chro | 237.177.000 | | | | | | 237.177.000 | 219.992.492 | 17.184.508 | 17.184.508 | | 219.992.492 | 219.992.492 |
| 8 | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017 | | 991.764.000 | 991.764.000 | | | | 991.764.000 | 34.860.000 | 956.904.000 | | 956.904.000 | 34.860.000 | 34.860.000 |
| 9 | Đền bù đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016 | | 208.236.000 | 208.236.000 | | | | 208.236.000 | | 208.236.000 | | 208.236.000 | | |
| | **Cộng (I +II)** | **1.695.000.000** | **1.395.800.000** | **1.361.600.000** | **0** | **34.200.000** | **0** | **3.090.800.000** | **1.164.722.492** | **1.926.077.508** | **18.114.508** | **1.907.963.000** | **1.164.722.492** | **1.016.430.492** |

Ngày 02 tháng 05 năm 2017

**Kế toán**

Phạm Thị Diện

**Thủ trưởng đơn vị**

Phan Thanh Hải

UBND HUYỆN KÔNG CHRO
**PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

# DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2017

| | |
|---|---|
| Kinh phí hoạt động chi thường xuyên (Tự chủ)<br>Quyết định số: 706/QĐ-UBND ngày 24/12/2016 | 677.469 |
| Kinh phí hoạt động chi thường xuyên (Không tự chủ)<br>Quyết định số: 706/QĐ-UBND ngày 24/12/2016 | 2.600 |
| Kinh phí sự ngiệp môi trường<br>Quyết định số: 706/QĐ-UBND ngày 24/12/2016 | 150.000 |
| Kinh phí Đo đạc xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu dân cư. Quyết định số: 704/QĐ-UBND ngày 24/12/2016 | 250.000 |
| Kinh phí Đền bù đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 – 2020<br>Quyết định số: 704/QĐ-UBND ngày 24/12/2016 | 1.500.000 |
| Đền bù đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016. Quyết định số: 20/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 | 208.236 |
| Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017.<br>Quyết định số: 20/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 | 956.904 |
| Đo đạc lập BĐĐC, đăng ký thống kê; lập hồ sơ địa chính; cấp giấy CNQSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khu đo bổ sung 12 xã và TT. Kông Chro.<br>Quyết định số: 20/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 | 742.823 |
| Chi đối ứng đo đạc xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu dân cư. Quyết định số: 20/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 | 200.000 |
| Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán năm 2017<br>Quyết định số: 59/QĐ-UBND ngày 19/05/2017 | 1.200 |

| | |
|---|---|
| Kinh phí Đền bù đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 – 2020<br>Quyết định số: 72/QĐ-UBND ngày 23/06/2017 | -1.500.000 |
| Kinh phí hỗ trợ cán bộ đi học lớp Cao cấp chính trị.<br>Quyết định số: 140/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 | 20.755 |
| Kinh phí cải cách tiền lương năm 2017.<br>Quyết định số: 157/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 | 18.770 |
| | |
| | |

**Năm 2017**

UBND HUYỆN KÔNG CHRO
**PHÒNG TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DỰ TOÁN CHI TIẾT THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017

*(Theo quyết định số: 706/QĐ-UBND ngày 24/12/2016 của UBND Huyện. Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị năm 2017)*

**Kính gửi:** - Phòng Tài chính – Kế hoạch
- Kho bạc nhà nước huyện Kông Chro

Chương: 626; Mã ngành: 466; TK: 9523.3.1011516

*ĐVT: 1.000đ*

| Mục | Nội dung | Tổng số | Chia ra quý | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV |
| | **TỔNG THU:** | | | | | |
| | | | | | | |
| | **TỔNG CHI:** | **677.469** | **179.029** | **172.880** | **164.880** | **160.680** |
| 6000 | - Tiền lương | 307.243 | 76.843 | 76.800 | 76.800 | 76.800 |
| 6100 | - Phụ cấp lương | 150.090 | 37.590 | 37.500 | 37.500 | 37.500 |
| 6250 | - Phúc lợi tập thể | 7.800 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 1.800 |
| 6300 | - Các khoản đóng góp | 72.336 | 18.096 | 18.080 | 18.080 | 18.080 |
| 6500 | - Dịch vụ công cộng | 25.000 | 6.500 | 6.500 | 6.500 | 5.500 |
| 6550 | - Cung ứng văn phòng | 30.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 6.000 |
| 6600 | - Thông tin TT liên lạc | 8.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |
| 6700 | - Công tác phí | 26.000 | 9.000 | 7.000 | 5.000 | 5.000 |
| 6750 | - Chi phí thuê mướn | 6.000 | 2.000 | 2.000 | 1.000 | 1.000 |
| 6900 | - Sửa chữa TX TSCĐ | 15.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 3.000 |
| 7000 | - Chi phí nghiệp vụ CM | 10.000 | 3.000 | 3.000 | 2.000 | 2.000 |
| 7750 | - Chi khác | 20.000 | 10.000 | 6.000 | 2.000 | 2.000 |
| | | | | | | |

*Kông Chro, ngày 06 tháng 01 năm 2017*

**KẾ TOÁN**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
H. KÔNG CHRO - T. GIA LAI

Phan Thanh Hải